

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
- Mã chứng khoán: VSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
- Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý 2 và 06 tháng đầu năm 2024 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc An

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trường BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM

MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II VÀ 06 THÁNG
NĂM 2024

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

| | |
|--|-------|
| Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 01-02 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 03 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 04 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 05-31 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.582.633.481.102 | 1.761.887.221.939 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (3) | 524.226.245.752 | 759.659.077.465 |
| 1. Tiền | 111 | | 64.916.023.286 | 46.659.077.465 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 459.310.222.466 | 713.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 474.800.000.000 | 264.300.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | (4) | 474.800.000.000 | 264.300.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 229.811.877.755 | 233.141.374.187 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (5) | 151.231.590.353 | 155.236.228.539 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 312.784.438 | 5.118.095.720 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (6a) | 79.865.243.948 | 74.384.790.912 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.597.740.984) | (1.597.740.984) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | (7) | 342.224.047.274 | 498.701.879.682 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 344.323.471.881 | 500.806.890.989 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.099.424.607) | (2.105.011.307) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.571.310.321 | 6.084.890.605 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (8a) | 8.883.221.792 | 5.316.481.305 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 361.981.161 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (9a) | 2.688.088.529 | 406.428.139 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 396.317.885.415 | 415.876.155.680 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.326.750.000 | 871.675.000 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | 4.663.075.000 | |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | (6b) | 663.675.000 | 871.675.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 350.883.930.886 | 366.159.123.539 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (10) | 137.563.587.907 | 149.938.497.250 |
| + Nguyên giá | 222 | | 521.213.936.393 | 519.704.889.916 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (383.650.348.486) | (369.766.392.666) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | (11) | 213.320.342.979 | 216.220.626.289 |
| + Nguyên giá | 228 | | 303.051.468.934 | 301.616.741.661 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (89.731.125.955) | (85.396.115.372) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 17.686.795.080 | 15.461.069.991 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | (12) | 17.686.795.080 | 15.461.069.991 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 22.420.409.449 | 33.384.287.150 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (8b) | 12.406.615.091 | 12.533.120.144 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | (13) | 10.013.794.358 | 20.851.167.006 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.978.951.366.517 | 2.177.763.377.619 |

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2024 | Tại ngày 01/01/2024 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 740.321.458.383 | 889.177.951.095 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 717.581.966.138 | 862.859.150.027 |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (14) | 167.061.511.881 | 280.310.666.813 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 12.360.745.283 | 24.995.859.531 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (9b) | 23.062.467.328 | 20.805.226.232 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 34.239.462.972 | 19.323.686.307 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (16) | 36.174.606.769 | 73.508.817.757 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (15a) | 65.494.385.133 | 16.976.227.926 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (18) | 260.636.414.968 | 291.163.593.726 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | (17a) | 13.574.165.904 | 10.516.735.704 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (20) | 104.978.205.900 | 125.258.336.031 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 22.739.492.245 | 26.318.801.068 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | (15b) | 44.000.000 | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | (19) | 1.738.701.745 | 3.921.029.068 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | (17b) | 20.956.790.500 | 22.397.772.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.238.629.908.134 | 1.288.585.426.524 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | (21) | 1.238.629.908.134 | 1.288.585.426.524 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 809.051.000.000 | 809.143.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 809.051.000.000 | 809.143.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (101.200.000) | |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (22.200.000) | (215.400.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 199.527.438.130 | 183.508.303.712 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 230.174.870.004 | 296.149.522.812 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | 174.588.797.267 | 189.355.293.359 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 55.586.072.737 | 106.794.229.453 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.978.951.366.517 | 2.177.763.377.619 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (26) | 723.876.926.629 | 814.124.855.942 | 1.566.815.534.419 | 1.712.849.642.383 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | (26) | 2.972.089.822 | 5.046.920.999 | 8.579.965.592 | 8.371.246.295 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (26) | 720.904.836.807 | 809.077.934.943 | 1.558.235.568.827 | 1.704.478.396.088 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (27) | 541.475.366.950 | 621.266.256.372 | 1.177.127.541.608 | 1.295.123.908.749 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 179.429.469.857 | 187.811.678.571 | 381.108.027.219 | 409.354.487.339 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (29) | 8.742.168.214 | 11.102.294.560 | 18.667.040.980 | 23.312.756.329 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (30) | 4.335.052.744 | 3.505.945.419 | 9.342.532.251 | 7.303.979.380 |
| <i>trong đó, chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.918.624.159</i> | <i>468.332.878</i> | <i>3.844.591.196</i> | <i>975.612.377</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | (31a) | 115.327.407.742 | 124.915.441.262 | 247.612.749.612 | 269.134.283.997 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (31b) | 33.247.327.878 | 35.545.957.054 | 72.358.647.104 | 78.539.469.903 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 35.261.849.707 | 34.946.629.396 | 70.461.139.232 | 77.689.510.388 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | (32) | 312.196.550 | 716.951.028 | 1.975.976.223 | 1.936.065.006 |
| 12. Chi phí khác | 32 | (33) | 1.763.650.600 | 55.546.407 | 1.944.175.829 | 59.621.786 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.451.454.050) | 661.404.621 | 31.800.394 | 1.876.443.220 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 33.810.395.657 | 35.608.034.017 | 70.492.939.626 | 79.565.953.608 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (34) | 3.930.696.235 | (4.806.672.774) | 4.069.494.241 | 108.059.854 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | (34) | 3.181.078.322 | 12.453.701.239 | 10.837.372.648 | 16.692.949.771 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 26.698.621.100 | 27.961.005.552 | 55.586.072.737 | 62.764.943.983 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (23) | | | 395 | 423 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | 395 | 423 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THỊ THU THỦY



TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.591.540.493.927 | 1.775.662.291.373 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (1.208.298.550.842) | (1.409.430.507.764) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (234.868.103.852) | (257.740.437.280) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (3.894.995.807) | (995.361.671) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (13.296.640.498) | (3.418.245.332) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 4.439.484.309 | 4.550.688.923 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (143.976.978.559) | (252.036.311.409) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (8.355.291.322) | (143.407.883.160) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.680.549.141) | (7.941.501.904) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 899.074.074 | 134.400.000 |
| 3. Tiền chi gửi ngân hàng | 23 | | (474.800.000.000) | (302.300.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng | 24 | | 264.300.000.000 | 300.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng | 27 | | 18.856.556.271 | 20.873.304.111 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (194.424.918.796) | 10.766.202.207 |
| 1. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 33 | | 606.233.929.729 | 284.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (638.943.435.810) | (4.148.700.986) |
| 3. Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông | 36 | | (3.225.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (32.712.731.081) | (3.864.700.986) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (235.492.941.199) | (136.506.381.939) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 759.659.077.465 | 520.774.128.027 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 60.109.486 | 20.095.591 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | (3) | 524.226.245.752 | 384.287.841.679 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 42, ngày 28 tháng 5 năm 2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 809.051.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1 Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh (trước đây là Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan Bắc Ninh)
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 5 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 7 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng (trước đây là Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 3.774 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.791 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.



2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 30 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 10 năm |
| Súc vật cho sản phẩm | 4 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 – 6 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất..

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 4.831.884.600 | 5.048.941.700 |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.768.711.543 | 41.421.272.033 |
| Tiền đang chuyển | 315.427.143 | 188.863.732 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 459.310.222.466 | 713.000.000.000 |
| | <u>524.226.245.752</u> | <u>759.659.077.465</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 3,0%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3,3%/năm đến 4,5%/năm).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 474.800.000.000 | 474.800.000.000 | 264.300.000.000 | 264.300.000.000 |
| | <u>474.800.000.000</u> | <u>474.800.000.000</u> | <u>264.300.000.000</u> | <u>264.300.000.000</u> |

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,2%/năm đến 7,0%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba | 133.192.757.711 | 141.239.888.237 |
| Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh | 43.191.686.227 | 60.731.904.297 |
| Các khách hàng khác | 90.001.071.484 | 80.507.983.940 |
| b. Phải thu khách hàng là bên liên quan | 18.038.832.642 | 13.996.340.302 |
| (Xem Thuyết minh số 36) | | |
| | <u>151.231.590.353</u> | <u>155.236.228.539</u> |

6. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | 79.865.243.948 | 74.384.790.912 |
| Phải thu nhân viên | 209.550.000 | 110.322.000 |
| Tiền cọc thực hiện hợp đồng | 7.285.181.305 | 745.102.297 |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 7.944.163.342 | 8.313.573.401 |
| Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36) | 62.165.369.120 | 62.165.369.120 |
| Phải thu khác | 2.260.980.181 | 3.050.424.094 |
| b. Dài hạn | 663.675.000 | 871.675.000 |
| Tiền cọc thực hiện hợp đồng | 663.675.000 | 871.675.000 |
| | <u>80.528.918.948</u> | <u>75.256.465.912</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Hàng mua đang đi đường | 7.169.752.036 | | 5.499.267.440 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 102.339.487.202 | (371.298.239) | 157.892.348.894 | (105.756.142) |
| Công cụ, dụng cụ | 50.431.236.398 | (1.621.155.143) | 75.165.205.909 | (1.908.646.402) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.134.272.552 | | 4.395.283.511 | |
| Thành phẩm | 172.727.849.209 | (106.971.225) | 248.956.187.271 | (90.608.763) |
| Hàng hoá | 7.097.540.509 | | 8.395.071.052 | |
| Hàng gửi bán | 423.333.975 | | 503.526.912 | |
| | <u>344.323.471.881</u> | <u>(2.099.424.607)</u> | <u>500.806.890.989</u> | <u>(2.105.011.307)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Số dư đầu năm | 2.105.011.307 | 2.088.169.339 |
| Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng | (5.586.700) | 97.351.683 |
| Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập | | (80.509.715) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>2.099.424.607</u> | <u>2.105.011.307</u> |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.742.008.819 | 1.971.338.252 |
| Chi phí thuê hoạt động | 5.034.032.067 | 848.479.449 |
| Chi phí khác | 2.107.180.906 | 2.496.663.604 |
| | <u>8.883.221.792</u> | <u>5.316.481.305</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 10.112.295.136 | 9.870.937.795 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 850.601.153 | 1.157.716.068 |
| Chi phí thuê hoạt động | 1.312.771.923 | 1.334.405.745 |
| Chi phí khác | 130.946.879 | 170.060.536 |
| | <u>12.406.615.091</u> | <u>12.533.120.144</u> |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

| | 01/01/2024 | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Phân loại lại | 30/06/2024 |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | | <u>VND</u> |
| a. Các khoản phải thu | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 206.219.828 | 2.724.178.263 | | (503.199.691) | 2.427.198.400 |
| Lệ phí môn bài | 1.000.000 | | | | 1.000.000 |
| Các loại thuế khác | 199.208.311 | | | 60.681.818 | 259.890.129 |
| | <u>406.428.139</u> | <u>2.724.178.263</u> | <u>-</u> | <u>(442.517.873)</u> | <u>2.688.088.529</u> |
| b. Các khoản phải trả | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.474.645.353 | 54.934.423.865 | 47.509.627.252 | | 13.899.441.966 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | 2.731.750.346 | 2.731.750.346 | | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | | 2.173.676 | 2.173.676 | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.034.141.872 | 4.069.494.241 | 13.296.640.498 | | 3.806.995.615 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 110.178.602 | 2.633.420.891 | 2.240.399.802 | 503.199.691 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 1.186.260.405 | 7.927.760.500 | 3.757.991.158 | | 5.356.029.747 |
| Thuế đất phi nông nghiệp | | 5.017.747 | 5.017.747 | | - |
| Thuế nhà thầu | | 62.659.280 | 62.659.280 | | - |
| Lệ phí môn bài | | 92.000.000 | 92.000.000 | | - |
| Các loại thuế khác | | 1.889.993.202 | 1.950.675.020 | (60.681.818) | - |
| | <u>20.805.226.232</u> | <u>74.348.693.748</u> | <u>71.648.934.779</u> | <u>442.517.873</u> | <u>23.062.467.328</u> |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u> | Máy móc và thiết bị <u>VND</u> | Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u> | Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u> | Tổng cộng <u>VND</u> |
|-------------------------------|---|--------------------------------------|--|--|-------------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2024 | 123.879.955.871 | 286.936.110.209 | 74.629.699.190 | 34.259.124.646 | 519.704.889.916 |
| Mua trong kỳ | | 1.137.192.500 | 181.800.000 | 437.272.727 | 1.756.265.227 |
| Thanh lý, nhượng bán | (247.218.750) | | | | (247.218.750) |
| 30/06/2024 | <u>123.632.737.121</u> | <u>288.073.302.709</u> | <u>74.811.499.190</u> | <u>34.696.397.373</u> | <u>521.213.936.393</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2024 | 57.811.500.969 | 223.912.292.852 | 58.046.336.175 | 29.996.262.670 | 369.766.392.666 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.238.941.552 | 8.257.377.634 | 1.673.808.907 | 961.046.477 | 14.131.174.570 |
| Thanh lý, nhượng bán | (247.218.750) | | | | (247.218.750) |
| 30/06/2024 | <u>60.803.223.771</u> | <u>232.169.670.486</u> | <u>59.720.145.082</u> | <u>30.957.309.147</u> | <u>383.650.348.486</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2024 | <u>66.068.454.902</u> | <u>63.023.817.357</u> | <u>16.583.363.015</u> | <u>4.262.861.976</u> | <u>149.938.497.250</u> |
| 30/06/2024 | <u>62.829.513.350</u> | <u>55.903.632.223</u> | <u>15.091.354.108</u> | <u>3.739.088.226</u> | <u>137.563.587.907</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có giá trị là 230.624 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.334 triệu đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 23.915 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.421 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| 01/01/2024 | 286.990.468.923 | 14.626.272.738 | 301.616.741.661 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | | 1.294.727.273 | 1.294.727.273 |
| Đầu tư mới | | 140.000.000 | 140.000.000 |
| 30/06/2024 | <u>286.990.468.923</u> | <u>16.061.000.011</u> | <u>303.051.468.934</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| 01/01/2024 | 72.194.970.049 | 13.201.145.323 | 85.396.115.372 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.765.847.002 | 569.163.581 | 4.335.010.583 |
| 30/06/2024 | <u>75.960.817.051</u> | <u>13.770.308.904</u> | <u>89.731.125.955</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| 01/01/2024 | <u>214.795.498.874</u> | <u>1.425.127.415</u> | <u>216.220.626.289</u> |
| 30/06/2024 | <u>211.029.651.872</u> | <u>2.290.691.107</u> | <u>213.320.342.979</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 12.885 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.468 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan | 14.480.576.600 | 14.480.576.600 |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 3.206.218.480 | 980.493.391 |
| | <u>17.686.795.080</u> | <u>15.461.069.991</u> |

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng | 20.956.790.500 | 22.397.772.000 |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả | 29.112.181.286 | 81.858.063.028 |
| | <u>50.068.971.786</u> | <u>104.255.835.028</u> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | <u>10.013.794.358</u> | <u>20.851.167.006</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2024 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Phải trả cho các bên thứ ba | 163.789.769.779 | 163.789.769.779 | 271.269.623.264 | 271.269.623.264 |
| b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36) | 3.271.742.102 | 3.271.742.102 | 9.041.043.549 | 9.041.043.549 |
| | 167.061.511.881 | 167.061.511.881 | 280.310.666.813 | 280.310.666.813 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 65.494.385.133 | 16.976.227.926 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn | 3.552.944.785 | 2.259.877.900 |
| Chiết khấu thương mại | 4.427.736.319 | 5.375.450.428 |
| Chi phí vận chuyển | 3.000.000.000 | 1.290.495.759 |
| Cổ tức phải trả (thuyết minh số 22) | 48.584.065.000 | 44.590.000 |
| Khác | 5.929.639.029 | 8.005.813.839 |
| b. Dài hạn | 44.000.000 | - |
| Khác | 44.000.000 | |
| | 65.538.385.133 | 16.976.227.926 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuê mặt bằng | 24.137.159.476 | 61.797.803.327 |
| TT phát triển quỹ đất (*) | 23.491.780.401 | 61.175.773.522 |
| Khác | 645.379.075 | 622.029.805 |
| Hỗ trợ bán hàng | 9.406.427.384 | 8.326.559.011 |
| Chi phí phải trả khác | 2.631.019.909 | 3.384.455.419 |
| | 36.174.606.769 | 73.508.817.757 |

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 ("Quyết định"), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND TP.HCM") đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV quản lý, và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời cũng theo quyết định này, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục tạm ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên trong thời gian chờ xây dựng hoàn thành dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

Số dư khoản dự phòng ngắn hạn thể hiện khoản dự phòng bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến vụ hỏa hoạn tại một kho trung chuyển hàng hóa của Chi nhánh Vissan Hà Nội thuê tại Hà Nội và các khoản dự phòng chi phí hoạt động phát sinh trong kỳ/năm.

Biến động về dự phòng phải trả ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--------------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Số dư đầu kỳ/năm | 10.516.735.704 | - |
| Dự phòng trong kỳ/năm | 3.057.430.200 | 15.006.769.704 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | | (4.490.034.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>13.574.165.904</u> | <u>10.516.735.704</u> |

b. Dự phòng phải trả dài hạn:

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--------------------------|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Số dư đầu kỳ/năm | 22.397.772.000 | 24.985.069.500 |
| Dự phòng trong kỳ/năm | 385.315.292 | (159.947.497) |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (1.826.296.792) | (2.427.350.003) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>20.956.790.500</u> | <u>22.397.772.000</u> |

18. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | Tăng | Giảm | Vay dài hạn đến hạn phải trả | 30/06/2024 |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 164.836.487.847 | 335.751.109.271 | (431.053.971.249) | | 69.533.625.869 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 78.106.519.362 | 225.791.670.930 | (165.722.794.241) | | 138.175.396.051 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 40.042.850.898 | 44.691.149.528 | (40.042.850.898) | | 44.691.149.528 |
| Cộng vay ngắn hạn | 282.985.858.107 | 606.233.929.729 | (636.819.616.388) | - | 252.400.171.448 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 4.648.926.519 | | (2.065.311.522) | 2.065.311.523 | 4.648.926.520 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 4 | 3.294.777.500 | | | | 3.294.777.500 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Kỳ Hòa | 234.031.600 | | (58.507.900) | 117.015.800 | 292.539.500 |
| Cộng vay dài hạn đến hạn phải trả | 8.177.735.619 | - | (2.123.819.422) | 2.182.327.323 | 8.236.243.520 |
| Tổng cộng | 291.163.593.726 | 606.233.929.729 | (638.943.435.810) | 2.182.327.323 | 260.636.414.968 |

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0806/2023-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 23 tháng 8 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0106/2338/N-CTD ngày 27 tháng 11 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/302022/HDTD/VISSAN ngày 27 tháng 2 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

19. VAY DÀI HẠN

| | 01/01/2024 | Vay dài hạn đến hạn phải trả | 30/06/2024 |
|--|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam | 3.101.918.468 | (2.065.311.523) | 1.036.606.945 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kỳ Hòa | 819.110.600 | (117.015.800) | 702.094.800 |
| | <u>3.921.029.068</u> | <u>(2.182.327.323)</u> | <u>1.738.701.745</u> |

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Hòa

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – CN 4 TP. Hồ Chí Minh (Thuyết Minh 18)

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 10). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Số dư đầu kỳ/năm | 125.258.336.031 | 133.186.731.750 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) | 56.998.891.127 | 60.408.857.722 |
| Sử dụng quỹ | (77.279.021.258) | (68.337.253.441) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>104.978.205.900</u> | <u>125.258.336.031</u> |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|-----------------------------|--|--|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 809.143.000.000 | | (22.200.000) | 142.272.768.989 | 335.438.853.204 | 1.286.832.422.193 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | | | | 106.794.229.453 | 106.794.229.453 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | 41.235.534.723 | (41.235.534.723) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2022 (Thuyết minh số 20) | | | | | (60.408.857.722) | (60.408.857.722) |
| Chia cổ tức năm 2022 | | | | | (44.497.475.000) | (44.497.475.000) |
| Tặng khác | | | | | 58.307.600 | 58.307.600 |
| Mua cổ phiếu quỹ | | | (193.200.000) | | | (193.200.000) |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 809.143.000.000 | - | (215.400.000) | 183.508.303.712 | 296.149.522.812 | 1.288.585.426.524 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | | | 55.586.072.737 | 55.586.072.737 |
| Hủy cổ phiếu quỹ | (92.000.000) | (101.200.000) | 193.200.000 | | | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | | | 16.019.134.418 | (16.019.134.418) | - |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 (Thuyết minh số 20) | | | | | (56.998.891.127) | (56.998.891.127) |
| Chia cổ tức năm 2023 | | | | | (48.542.700.000) | (48.542.700.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 809.051.000.000 | (101.200.000) | (22.200.000) | 199.527.438.130 | 230.174.870.004 | 1.238.629.908.134 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 16.019.134.418 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 56.535.984.534 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 462.906.593 đồng; và
- Chia cổ tức năm 2023 (6% mệnh giá): 48.542.700.000 đồng.

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | VND | Cổ phiếu phổ thông | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 80.905.100 | 809.051.000.000 | 80.914.300 | 809.143.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 80.905.100 | 809.051.000.000 | 80.914.300 | 809.143.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (600) | (22.200.000) | (9.800) | (215.400.000) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 80.904.500 | 809.028.800.000 | 80.904.500 | 808.927.600.000 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Tỷ lệ vốn góp % | Cổ phiếu phổ thông | Tỷ lệ vốn góp % |
| Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV | 54.829.878 | 67,77 | 54.829.878 | 67,76 |
| Công ty Cổ phần Masan Meatlife | 20.180.026 | 24,94 | 20.180.026 | 24,94 |
| Các cổ đông khác | 5.894.596 | 7,29 | 5.894.596 | 7,29 |
| Cổ phiếu quỹ | 600 | 0.00 | 9.800 | 0,01 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 80.905.100 | 100,00 | 80.914.300 | 100,00 |

22. CỔ TỨC

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 44.590.000 | 29.900.000 |
| Cổ tức phải trả trong năm (thuyết minh 21) | 48.542.700.000 | 44.497.475.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (3.225.000) | (44.482.785.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 48.584.065.000 | 44.590.000 |

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 55.586.072.737 | 62.764.943.983 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (23.650.063.510) | (28.503.008.837) |
| | <u>31.936.009.227</u> | <u>34.261.935.146</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 80.904.500 | 80.913.700 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>395</u> | <u>423</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch và 1 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý chuyên trách. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch và 1 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý chuyên trách.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Nợ khó đòi đã xử lý

VND

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

574.374.034

b) Ngoại tệ các loại

30/06/2024

01/01/2024

Đô la Mỹ (USD)

137.625,03

73.514,20

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | | | | |
| Thực phẩm | 700.921.549.048 | 786.103.912.768 | 1.515.724.787.098 | 1.655.649.341.406 |
| Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác | 19.983.287.759 | 22.974.022.175 | 42.510.781.729 | 48.829.054.682 |
| | 720.904.836.807 | 809.077.934.943 | 1.558.235.568.827 | 1.704.478.396.088 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | | | |
| Thực phẩm | 525.910.032.114 | 601.969.769.120 | 1.144.180.509.320 | 1.257.603.456.473 |
| Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác | 15.565.334.836 | 19.296.487.252 | 32.947.032.288 | 37.520.452.276 |
| | 541.475.366.950 | 621.266.256.372 | 1.177.127.541.608 | 1.295.123.908.749 |
| Lợi nhuận gộp | | | | |
| Thực phẩm | 175.011.516.934 | 184.134.143.648 | 371.544.277.778 | 398.045.884.933 |
| Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác | 4.417.952.923 | 3.677.534.923 | 9.563.749.441 | 11.308.602.406 |
| | 179.429.469.857 | 187.811.678.571 | 381.108.027.219 | 409.354.487.339 |

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | |
| Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa | 723.593.766.343 | 813.899.140.041 | 1.566.394.836.321 | 1.712.176.265.730 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 283.160.286 | 225.715.901 | 420.698.098 | 673.376.653 |
| | 723.876.926.629 | 814.124.855.942 | 1.566.815.534.419 | 1.712.849.642.383 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | |
| Chiết khấu thương mại | 2.968.870.319 | 4.816.969.852 | 8.462.857.530 | 7.582.605.002 |
| Hàng bán bị trả lại | 3.219.503 | 229.951.147 | 117.108.062 | 788.641.293 |
| | 2.972.089.822 | 5.046.920.999 | 8.579.965.592 | 8.371.246.295 |
| Doanh thu thuần | 720.904.836.807 | 809.077.934.943 | 1.558.235.568.827 | 1.704.478.396.088 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán | 541.321.514.334 | 622.554.079.893 | 1.176.823.339.296 | 1.295.588.532.022 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 217.705.743 | 163.897.720 | 309.789.012 | 313.650.895 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (63.853.127) | (1.451.721.241) | (5.586.700) | (778.274.168) |
| | 541.475.366.950 | 621.266.256.372 | 1.177.127.541.608 | 1.295.123.908.749 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 907.316.727.363 | 1.020.327.172.240 |
| Chi phí nhân viên | 234.126.078.734 | 238.474.028.619 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.466.185.152 | 18.692.755.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 106.208.479.084 | 113.651.383.468 |
| Chi phí khác | 94.852.340.155 | 133.128.008.507 |
| | 1.360.969.810.488 | 1.524.273.347.882 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 8.664.074.047 | 10.991.252.583 | 18.487.154.543 | 23.035.325.597 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 77.400.613 | 100.812.822 | 168.648.245 | 240.801.250 |
| Chiết khấu thanh toán | 693.554 | 10.229.155 | 11.238.192 | 36.629.482 |
| | 8.742.168.214 | 11.102.294.560 | 18.667.040.980 | 23.312.756.329 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.918.624.159 | 468.332.878 | 3.844.591.196 | 975.612.377 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.318.128.203 | 2.659.200.656 | 5.060.553.331 | 5.638.963.282 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 98.300.382 | 378.411.885 | 437.387.724 | 689.403.721 |
| | 4.335.052.744 | 3.505.945.419 | 9.342.532.251 | 7.303.979.380 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Chi phí bán hàng | | | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 60.068.989.600 | 46.901.651.514 | 131.689.880.873 | 109.076.770.985 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 9.299.085.822 | 11.107.314.803 | 20.401.252.800 | 23.521.177.630 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.837.900.246 | 1.713.409.845 | 3.721.359.004 | 3.631.763.719 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.105.370.628 | 1.190.104.129 | 2.248.962.124 | 2.417.091.393 |
| Chi phí vận chuyển | 13.744.643.576 | 14.000.539.567 | 27.818.909.066 | 29.243.448.670 |
| Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng | 5.382.888.025 | 7.482.562.540 | 12.466.966.513 | 15.289.999.776 |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng | 4.741.592.606 | 20.840.674.430 | 11.263.922.603 | 43.080.951.212 |
| Chi phí khác | 19.146.937.239 | 21.679.184.434 | 38.001.496.629 | 42.873.080.612 |
| | 115.327.407.742 | 124.915.441.262 | 247.612.749.612 | 269.134.283.997 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 11.638.066.465 | 11.900.749.111 | 26.875.107.799 | 31.532.060.756 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 389.986.041 | 827.148.549 | 1.114.408.081 | 1.713.174.156 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 425.382.825 | 693.478.383 | 847.709.389 | 1.449.843.622 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.839.257.162 | 2.931.537.786 | 5.717.928.246 | 5.854.268.973 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.171.794.571 | 2.573.202.467 | 4.381.800.917 | 5.155.828.589 |
| Phí kiểm toán | 195.001.000 | 233.751.000 | 437.500.000 | 467.502.000 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 7.633.993.024 | 7.655.688.651 | 15.267.802.420 | 15.607.816.812 |
| Chi phí khác | 7.953.846.790 | 8.730.401.107 | 17.716.390.252 | 16.758.974.995 |
| | 33.247.327.878 | 35.545.957.054 | 72.358.647.104 | 78.539.469.903 |

32. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thanh lý tài sản | | 134.400.000 | 899.074.074 | 134.400.000 |
| Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng | 138.096.055 | 106.820.182 | 218.734.452 | 203.958.855 |
| Thu nhập khác | 174.100.495 | 475.730.846 | 858.167.697 | 1.597.706.151 |
| | 312.196.550 | 716.951.028 | 1.975.976.223 | 1.936.065.006 |

33. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí khác | 1.763.650.600 | 55.546.407 | 1.944.175.829 | 59.621.786 |
| | 1.763.650.600 | 55.546.407 | 1.944.175.829 | 59.621.786 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 70.492.939.626 | 79.565.953.608 |
| Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20% | 61.164.664.799 | 79.565.953.608 |
| Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15% | 9.328.274.827 | |
| Thuế tính: | 13.632.174.184 | 15.913.190.721 |
| Thuế tính thuế suất 20% | 12.232.932.960 | 15.913.190.721 |
| Thuế tính thuế suất 15% | 1.399.241.224 | - |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.129.840.754 | 779.759.050 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 20% | 1.129.240.754 | 779.759.050 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 15% | 600.000 | |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước | 144.851.951 | 108.059.854 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 14.906.866.889 | 16.801.009.625 |
| <i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i> | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 4.069.494.241 | 108.059.854 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 10.837.372.648 | 16.692.949.771 |
| | 14.906.866.889 | 16.801.009.625 |

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 30/06/2024 | 30/06/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dưới một năm | 17.987.474.017 | 22.151.489.087 |
| Từ 1 đến 5 năm | 9.970.485.149 | 12.985.586.513 |
| Trên 5 năm | 4.708.356.302 | 5.523.287.847 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 32.666.315.468 | 40.660.363.447 |

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

| | 30/06/2024 | 30/06/2023 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng | 1.285.970.559.701 | 1.285.970.559.701 |
| Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 19.290.987.585 | 19.290.987.585 |
| | <u>1.305.261.547.286</u> | <u>1.305.261.547.286</u> |

Tổng giá trị các dự án được duyệt là 1.590.193.259.621 Đồng. Trong đó, cam kết vốn cho các dự án chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,77% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV
 Trung tâm Dịch vụ Satra
 Trung tâm Điều hành Satrafoods
 Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng
 Siêu thị Sài Gòn
 Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ
 Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi
 Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền
 Thương xá TAX
 Trung tâm Phân phối Satra
 Kho lạnh Satra
 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidex)
 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

| | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 303.696.985 | 100.080.461 |
| - Trung tâm điều hành Satrafoods | 38.398.869.447 | 45.270.128.966 |
| - Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng | 3.342.583.605 | 6.846.930.936 |
| - Trung tâm Phân phối Satra | (20.385.490) | |
| - Siêu thị Sài Gòn | 1.584.731.897 | 1.647.388.442 |
| - Thương Xá Tax | 48.165.029 | 16.531.709 |
| - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ | 1.207.825.825 | 1.238.043.852 |
| - Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền | 151.330.900 | 149.387.600 |
| - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 1.536.450.425 | 1.264.152.001 |
| - Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC) | 45.715.960 | 54.932.960 |
| | <u>46.598.984.583</u> | <u>56.587.576.927</u> |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | 21.988.112.378 | 20.654.498.562 |
| - Trung tâm Dịch vụ Satra | 197.469.364 | 94.779.248 |
| - Trung tâm điều hành Satrafoods | 363.851.249 | 384.389.858 |
| - Kho lạnh Satra | 10.735.561.020 | 7.797.890.195 |
| - Trung tâm Phân phối Satra | 863.154.085 | 853.789.260 |
| - Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng | 26.875.634 | 35.963.908 |
| - Siêu thị Sài Gòn | 70.555.672 | 73.650.403 |
| - Thương Xá Tax | 1.410.025 | 384.334 |
| - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ | 9.932.234 | 33.193.916 |
| - Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền | 75.428.307 | 78.199.276 |
| - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 27.021.934 | 24.464.546 |
| | <u>34.359.371.902</u> | <u>30.031.203.506</u> |

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Ban Kiểm soát:

| | | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND |
|--------------------------|-------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Phúc Khoa | Chủ tịch | 342.000.000 | 402.000.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc An | Phó chủ tịch | 48.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Trung | Phó chủ tịch | 48.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | Thành viên | 48.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Trương Hồng Phong | Thành viên | 48.000.000 | 60.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc An | Tổng Giám đốc | 330.000.000 | 390.000.000 |
| Ông Phan Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 360.000.000 |
| Ông Nguyễn Đăng Phú (*) | Phó Tổng Giám đốc | | 360.000.000 |
| Ông Trương Hải Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 360.000.000 |
| Ông Lê Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 360.000.000 |
| Ban Kiểm soát | | 372.000.000 | 456.000.000 |
| Kế Toán trưởng | | 270.000.000 | 330.000.000 |

(*) Ông Nguyễn Đăng Phú đã miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Số dư với bên liên quan:

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | 168.337.834 |
| - Trung tâm điều hành Satrafoods | 16.666.659.853 | 12.654.664.791 |
| - Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng | 718.142.686 | 537.433.821 |
| - Siêu thị Sài Gòn | 192.289.664 | 156.462.792 |
| - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ | 256.225.295 | 240.473.277 |
| - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền | 42.919.038 | 29.710.584 |
| - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi | 149.650.276 | 209.257.203 |
| - Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC) | 12.945.830 | |
| | 18.038.832.642 | 13.996.340.302 |

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV

| | | |
|--------------------------|----------------|----------------|
| - Tiền thuê mặt bằng (*) | 62.165.369.120 | 62.165.369.120 |
|--------------------------|----------------|----------------|

(*) Số dư thể hiện khoản chênh lệch tiền thuê đất của cơ quan thuế giữa số tạm tính và số chính thức trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là cao.

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | |
| - Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV | | 6.929.399.003 |
| - Kho lạnh Satra | 3.189.217.119 | 2.033.902.456 |
| - Trung tâm điều hành Satrafoods | | 33.000.000 |
| - Trung tâm phân phối Satra | 58.250.000 | 37.000.000 |
| - Siêu thị Sài Gòn | 18.798.400 | |
| - Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền | 5.476.583 | 7.742.090 |
| | <u>3.271.742.102</u> | <u>9.041.043.549</u> |

37. THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán | 4.289.300.782 | 3.331.735.887 |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 4.663.075.000 | 4.804.075.000 |




Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 7 năm 2024